

Số: 25

Ngày 30/6/2025

Bản tin hàng tuần
phát hành ngày thứ Hai

VĂN BẢN PHÁP LUẬT MỚI

Bản tin Văn bản pháp luật mới số 25 có các nội dung đáng chú ý sau:

- Luật Tổ chức chính quyền địa phương [số 72/2025/QH15](#) được Quốc hội thông qua ngày 16/6/2025, thay thế Luật Tổ chức chính quyền địa phương [số 65/2025/QH15](#).
- [Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật](#) bổ sung Quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Nghị quyết và quyết định của chính quyền cấp xã vào hệ thống văn bản quy phạm pháp luật.
- [Nghị định 155/2025/NĐ-CP](#) quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp.
- Văn bản dự thảo: Dự thảo Nghị định sửa đổi [Nghị định số 04/2021/NĐ-CP](#) ngày 22/01/2021 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giáo dục.
- Mục Giải đáp pháp luật: [Quy định mới về tình giảm biên chế](#) có hiệu lực từ ngày 16/6/2025, thay thế [Nghị định số 29/2023/NĐ-CP](#).

Xin trân trọng giới thiệu cùng các đơn vị.

VĂN BẢN CỦA QUỐC HỘI

1. LUẬT TỔ CHỨC CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG

Ngày 16/6/2025, Quốc hội đã thông qua Luật Tổ chức chính quyền địa phương [số 72/2025/QH15](#). Luật này có hiệu lực từ ngày được thông qua và thay thế Luật Tổ chức chính quyền địa phương [số 65/2025/QH15](#).

Theo [Điều 1 của Luật](#), đơn vị hành chính của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam được tổ chức thành 02 cấp, gồm có tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; xã, phường, đặc khu trực thuộc cấp tỉnh.

Xã là đơn vị hành chính ở nông thôn; phường là đơn vị hành chính ở đô thị; đặc khu là đơn vị hành chính ở một số hải đảo có vị trí quan trọng được thành lập phù hợp với điều kiện địa lý, tự nhiên, đặc điểm dân cư và yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh.

Đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt là địa bàn có vị trí chiến lược, được tổ chức theo mô hình đặc thù, được áp dụng các cơ chế, chính sách ưu đãi vượt trội, thực hiện các chính sách mới về quản trị địa phương, thu hút đầu tư, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia nhằm thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, vùng và cả nước. Đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt do Quốc hội quyết định thành lập.

Chính quyền địa phương bao gồm Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân. Tại đặc khu có dân số thường trú dưới 1.000 người thì không tổ chức cấp chính quyền địa phương. Ủy ban nhân dân đặc khu là cơ quan hành chính nhà nước, do Ủy ban

nhân dân cấp tỉnh quyết định thành lập, thực hiện vai trò của chính quyền địa phương tại đặc khu này. Nhiệm vụ, quyền hạn, tổ chức và hoạt động của Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân, cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính khác thuộc Ủy ban nhân dân đặc khu do Chính phủ quy định phù hợp với các nguyên tắc của Luật này.

Chính quyền địa phương ở đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt do Quốc hội quy định khi thành lập đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt đó.

Một trong các nguyên tắc tổ chức và hoạt động của chính quyền địa phương nêu tại Điều 4 của Luật là phân định rõ thẩm quyền giữa cơ quan nhà nước ở trung ương và chính quyền địa phương; giữa chính quyền địa phương cấp tỉnh và chính quyền địa phương cấp xã.

Hội đồng nhân dân, các cơ quan thuộc Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân, các cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính khác thuộc Ủy ban nhân dân huyện, quận, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương, thị xã kết thúc hoạt động từ ngày 01/7/2025.

2. BỔ SUNG VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT CỦA CẤP TỈNH VÀ CẤP XÃ VÀO HỆ THỐNG VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

[Luật số 87/2025/QH15](#) được Quốc hội thông qua ngày 25/6/2025, sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật [số 64/2025/QH15](#).

Sửa đổi Điều 4 về hệ thống văn bản quy phạm pháp luật, [Luật số 87/2025/QH15](#) bổ sung Quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; Nghị quyết của Hội đồng nhân dân xã, phường, đặc khu trực thuộc cấp tỉnh; Quyết định của Ủy ban nhân dân cấp xã. Đồng thời, theo chính quyền địa phương 2 cấp, hệ thống văn bản quy phạm pháp luật không còn Nghị quyết của Hội đồng nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương và Quyết định của Ủy ban nhân dân cấp huyện.

Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành quyết định để quy định biện pháp chỉ đạo, điều hành hoạt động của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; phối hợp hoạt động giữa các cơ quan chuyên môn, cơ quan, tổ chức khác thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; phân cấp và thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được phân cấp.

Hội đồng nhân dân cấp xã ban hành nghị quyết để quy định những vấn đề được luật, nghị quyết của Quốc hội giao; chính sách, biện pháp nhằm bảo đảm thi hành Hiến pháp, luật, văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước cấp trên; chính sách, biện pháp nhằm phát triển kinh tế - xã hội ở địa phương; thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được phân cấp.

Ủy ban nhân dân cấp xã ban hành quyết định để quy định những vấn đề được luật, nghị quyết của Quốc hội giao; biện pháp thi hành Hiến pháp, luật, văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước cấp trên, nghị quyết của Hội đồng nhân dân cùng

cấp; biện pháp thực hiện chức năng quản lý nhà nước ở địa phương; thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được phân cấp.

Văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân các cấp, của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, của chính quyền địa phương ở đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt phải được đăng tải trên công báo điện tử cấp tỉnh.

Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01/7/2025.

Nghị quyết của Hội đồng nhân dân, quyết định của Ủy ban nhân dân cấp huyện tiếp tục có hiệu lực trong phạm vi địa giới của đơn vị hành chính cấp huyện trước khi sắp xếp đến hết ngày 28/02/2027, trừ trường hợp Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp xã ban hành văn bản theo quy định nêu dưới đây hoặc văn bản của người có thẩm quyền, cơ quan nhà nước cấp trên có quy định khác.

Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp xã khi ban hành văn bản quy phạm pháp luật có liên quan đến văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp huyện thì trong văn bản đó phải quy định rõ thời điểm không áp dụng văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp huyện trong phạm vi địa giới của đơn vị hành chính mình; việc ban hành văn bản quy phạm pháp luật trong trường hợp này phải hoàn thành chậm nhất vào ngày 28/02/2027.

3. LUẬT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA LUẬT DOANH NGHIỆP

Từ ngày 01/7/2025, [Luật số 76/2025/QH15](#) sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Doanh nghiệp có hiệu lực với nhiều sửa đổi, bổ sung quan trọng liên quan trực tiếp đến hoạt động của doanh nghiệp. Luật này sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 03/2022/QH15.

Một trong những nội dung đáng chú ý được bổ sung trong [Luật số 76/2025/QH15](#) là khái niệm chủ sở hữu hưởng lợi của doanh nghiệp. Theo đó, chủ sở hữu hưởng lợi của doanh nghiệp có tư cách pháp nhân (chủ sở hữu hưởng lợi của doanh nghiệp) là cá nhân có quyền sở hữu trên thực tế vốn điều lệ hoặc có quyền chi phối đối với doanh nghiệp đó, trừ trường hợp người đại diện chủ sở hữu trực tiếp tại doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ và người đại diện phần vốn nhà nước đầu tư tại công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên theo quy định của pháp luật về quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

Doanh nghiệp có thêm nghĩa vụ thu thập, cập nhật, lưu giữ thông tin về chủ sở hữu hưởng lợi của doanh nghiệp; cung cấp thông tin cho cơ

quan nhà nước có thẩm quyền để xác định chủ sở hữu hưởng lợi của doanh nghiệp khi được yêu cầu. Doanh nghiệp phải lưu giữ danh sách chủ sở hữu hưởng lợi của doanh nghiệp (nếu có). Đối với doanh nghiệp được đăng ký thành lập trước ngày 01/7/2025 thì việc bổ sung thông tin về chủ sở hữu hưởng lợi của doanh nghiệp (nếu có), thông tin để xác định chủ sở hữu hưởng lợi của doanh nghiệp (nếu có) được thực hiện đồng thời tại thời điểm thực hiện thủ tục đăng ký thay đổi nội dung, thông báo thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp gần nhất, trừ trường hợp doanh nghiệp có yêu cầu bổ sung thông tin sớm hơn.

Các quy định về sử dụng chữ ký số, tài khoản đăng ký kinh doanh để thực hiện thủ tục đăng ký doanh nghiệp tại [khoản 3, 4 Điều 26 của Luật Doanh nghiệp năm 2020](#) được bãi bỏ. Chính phủ sẽ hướng dẫn chi tiết hồ sơ, thủ tục về đăng ký điện tử.

Ngoài ra, Luật sửa đổi, bổ sung một số quy định liên quan đến hồ sơ đăng ký doanh nghiệp, giảm vốn điều lệ của công ty cổ phần, chào bán trái phiếu riêng lẻ.

Đối với các đợt chào bán trái phiếu doanh nghiệp riêng lẻ đã gửi nội dung công bố thông tin trước đợt chào bán cho Sở giao dịch chứng khoán trước ngày 01/7/2025 thì tiếp tục thực hiện theo quy định của [Luật Doanh nghiệp năm 2020](#).

VĂN BẢN CỦA CHÍNH PHỦ, THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

4. MỘT SỐ ĐIỂM MỚI VỀ TIÊU CHUẨN, ĐỊNH MỨC SỬ DỤNG XE Ô TÔ

Ngày 15/6/2025, Chính phủ đã ban hành [Nghị định 153/2025/NĐ-CP](#) sửa đổi, bổ sung một số điều của [Nghị định 72/2023/NĐ-CP](#) ngày 26/9/2023 về quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô.

Trong đó, [Nghị định 153/2025/NĐ-CP](#) bổ sung Điều 11a vào [Nghị định số 72/2023/NĐ-CP](#), quy định định mức sử dụng xe ô tô phục vụ công tác chung của cấp xã tối đa 02 xe/xã.

Nghị định cũng bổ sung 3 phương thức quản lý xe ô tô phục vụ công tác chung. Phương thức quản lý tập trung là giao cho một cơ quan nhà nước hoặc đơn vị sự nghiệp công lập hoặc doanh nghiệp công ích thực hiện quản lý xe ô tô theo phương thức tập trung để bố trí cho các đối tượng được sử dụng xe phục vụ công tác chung theo nguyên tắc không thành lập mới, không làm tăng biên chế của Văn phòng Trung ương Đảng, bộ, cơ quan trung ương, Tỉnh ủy, Thành ủy, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. Các cơ quan, tổ chức, đơn vị sử dụng xe ô tô thanh toán cho đơn vị được giao quản lý tập trung các chi phí quản lý, vận hành xe ô tô tương tự trường hợp sử dụng chung tài sản công theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công. Căn cứ tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô của cơ quan, tổ chức, đơn vị để thực hiện việc quản lý, xử lý xe ô tô phục vụ công tác chung được quản lý theo phương thức tập trung. Phương thức quản lý trực tiếp là giao cho từng cơ quan, tổ chức, đơn vị có

tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô trực tiếp quản lý, sử dụng xe ô tô để phục vụ công tác chung của cơ quan, tổ chức, đơn vị. Trường hợp cơ quan, tổ chức, đơn vị có đơn vị thuộc, trực thuộc thì Thủ trưởng cơ quan, tổ chức, đơn vị quyết định việc bố trí sử dụng cho phù hợp. Phương thức thứ ba là kết hợp các phương thức quản lý tập trung và phương thức quản lý trực tiếp.

Các trường hợp hợp nhất, sáp nhập khi thực hiện sắp xếp lại tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị mà cơ quan, tổ chức, đơn vị nhận sáp nhập, cơ quan, tổ chức, đơn vị được hình thành sau khi hợp nhất có số xe ô tô phục vụ công tác chung công suất lớn cao hơn số lượng xe ô tô theo quy định do được tiếp nhận tài sản của cơ quan, tổ chức, đơn vị trước khi sắp xếp tổ chức bộ máy thì được tiếp tục quản lý, sử dụng số xe ô tô hiện có để phục vụ công tác. Khi đủ điều kiện thanh lý hoặc thực hiện xử lý theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công thì cơ quan, tổ chức, đơn vị thực hiện xử lý xe ô tô theo quy định, bảo đảm số lượng xe ô tô phục vụ công tác chung theo định mức quy định tại Nghị định này.

Nghị định này có hiệu lực từ ngày 01/7/2025.

5. TIÊU CHUẨN, ĐỊNH MỨC SỬ DỤNG TRỤ SỞ LÀM VIỆC VÀ CƠ SỞ HOẠT ĐỘNG SỰ NGHIỆP

Tiêu chuẩn, định mức sử dụng trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp được quy định tại [Nghị định 155/2025/NĐ-CP](#) ngày 16/6/2025 của Chính phủ, có hiệu lực từ ngày 01/7/2025.

Nghị định này áp dụng cho các cơ quan nhà nước, cơ quan Đảng Cộng sản Việt Nam, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, đơn vị sự nghiệp công lập, ban quản lý dự án sử dụng vốn nhà nước.

Các tổ chức tài chính nhà nước ngoài ngân sách được áp dụng theo cơ chế tài chính, cơ chế quản lý tài sản của đơn vị sự nghiệp công lập thì tiêu chuẩn, định mức sử dụng cơ sở hoạt động sự nghiệp thực hiện theo Nghị định này.

Tiêu chuẩn, định mức sử dụng trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp quy định tại Nghị định này được sử dụng làm một trong các căn cứ để lập kế hoạch và dự toán ngân sách; giao, đầu tư xây dựng, mua sắm, thuê, quản lý, sử dụng và xử lý trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp. Tiêu chuẩn, định mức sử dụng diện tích làm việc phục vụ công tác các chức danh được xác định theo từng chức danh, chức vụ. Trường hợp một người giữ nhiều chức danh, chức vụ thì được áp dụng tiêu chuẩn cao nhất.

Diện tích nhà làm việc thuộc trụ sở làm việc bao gồm diện tích làm việc phục vụ công tác của các chức danh, diện tích sử dụng chung và diện tích chuyên dùng. Diện tích đất thuộc trụ sở làm việc của cơ quan, tổ chức được xác định dựa trên diện tích nhà làm việc, quy hoạch sử dụng đất và quy hoạch xây dựng.

Đối với trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp hiện có đang quản lý, sử dụng hoặc thực hiện giao, điều chuyển hoặc xử lý sau khi thực hiện sáp nhập, hợp nhất, chia tách, giải thể, chấm dứt hoạt động, cơ quan, tổ

chức, đơn vị đang quản lý, sử dụng hoặc tiếp nhận trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp được quản lý, sử dụng đối với phần diện tích theo tiêu chuẩn, định mức quy định tại Nghị định này.

Trong quá trình thực hiện sắp xếp, tinh gọn bộ máy của hệ thống chính trị và xây dựng, thực hiện mô hình chính quyền địa phương 2 cấp, cơ quan, người có thẩm quyền quyết định giao, điều chuyển quy định tại pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công quyết định giao, điều chuyển một hoặc nhiều trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp cho một hoặc nhiều cơ quan, tổ chức, đơn vị quản lý, sử dụng.

6. TIỀN LƯƠNG LÀM CĂN CỨ ĐÓNG BẢO HIỂM XÃ HỘI BẮT BUỘC

Tiền lương làm căn cứ đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc là một trong những nội dung đáng chú ý của [Nghị định số 158/2025/NĐ-CP](#) quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của [Luật Bảo hiểm xã hội](#) về bảo hiểm xã hội bắt buộc được Chính phủ ban hành ngày 25/6/2025.

Tiền lương làm căn cứ đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc theo quy định tại [điểm b khoản 1 Điều 31](#) của Luật Bảo hiểm xã hội là tiền lương tháng, bao gồm mức lương theo công việc hoặc chức danh, phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác.

Tiền lương làm căn cứ đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc đối với đối tượng quy định tại [điểm 1 khoản 1 Điều 2](#) của Luật Bảo hiểm xã hội là tiền lương tính trong tháng theo thỏa thuận trong hợp đồng lao động. Trường hợp trong hợp đồng lao động

thỏa thuận lương theo giờ thì tiền lương tính trong tháng bằng tiền lương theo giờ nhân với số giờ làm việc trong tháng theo thỏa thuận trong hợp đồng lao động. Trường hợp trong hợp đồng lao động thỏa thuận lương theo ngày thì tiền lương tính trong tháng bằng tiền lương theo ngày nhân với số ngày làm việc trong tháng theo thỏa thuận trong hợp đồng lao động. Trường hợp trong hợp đồng lao động thỏa thuận lương theo tuần thì tiền lương tính trong tháng bằng tiền lương theo tuần nhân với số tuần làm việc trong tháng theo thỏa thuận trong hợp đồng lao động.

Tiền lương làm căn cứ đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc đối với đối tượng quy định tại [điểm k khoản 1](#)

[Điều 2](#) của Luật Bảo hiểm xã hội là mức phụ cấp hằng tháng của người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố. Nếu mức phụ cấp này thấp hơn tiền lương làm căn cứ đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc thấp nhất thì tiền lương làm căn cứ đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc bằng tiền lương làm căn cứ đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc thấp nhất quy định tại [điểm d khoản 1 Điều 31](#) của Luật Bảo hiểm xã hội.

Tiền lương làm căn cứ đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc đối với đối tượng quy định tại [điểm i khoản 1 Điều 2](#) của Luật Bảo hiểm xã hội là tiền lương mà đối tượng này được hưởng theo quy định của pháp luật.

VĂN BẢN CỦA BỘ, NGÀNH, ĐỊA PHƯƠNG

7. THỦ TỤC CHỨNG NHẬN DOANH NGHIỆP THÀNH LẬP MỚI TỪ DỰ ÁN ĐẦU TƯ SẢN XUẤT SẢN PHẨM CÔNG NGHỆ CAO VÀ CƠ SỞ ƯƠM TẠO CÔNG NGHỆ CAO

[Thông tư số 08/2025/TT-BKHCN](#) ngày 21/6/2025 của Bộ Khoa học và Công nghệ quy định về thẩm quyền, trình tự, thủ tục chứng nhận doanh nghiệp thành lập mới từ dự án đầu tư sản xuất sản phẩm thuộc Danh mục sản phẩm công nghệ cao được khuyến khích phát triển do Thủ tướng Chính phủ ban hành và chứng nhận cơ sở ươm tạo công nghệ cao, ươm tạo doanh nghiệp công nghệ cao.

Việc cấp giấy chứng nhận doanh nghiệp thành lập mới từ dự án đầu tư sản xuất sản phẩm thuộc Danh mục

sản phẩm công nghệ cao được khuyến khích phát triển quy định tại [khoản 1 Điều 3](#) Thông tư số 33/2011/TT-BKHCN ngày 09/12/2011 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn về thẩm quyền, trình tự, thủ tục chứng nhận doanh nghiệp thành lập mới từ dự án sản xuất sản phẩm thuộc Danh mục sản phẩm công nghệ cao được khuyến khích phát triển do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính thực hiện. Việc thu hồi giấy chứng nhận doanh nghiệp thành lập mới từ dự án đầu tư sản xuất sản phẩm thuộc Danh mục sản phẩm công nghệ cao được khuyến khích phát triển quy định tại [khoản 3 Điều 6](#) Thông tư số 33/2011/TT-BKHCN do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

Việc cấp giấy chứng nhận cơ sở ương tạo công nghệ cao cho tổ chức, cá nhân quy định tại [khoản 1 Điều 4](#) Thông tư số 27/2013/TT-BKHCN ngày 17/12/2013 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định các điều kiện đối với cơ sở ương tạo công nghệ cao, ương tạo doanh nghiệp công nghệ cao và thẩm quyền, trình tự thủ tục cấp giấy chứng nhận cơ sở ương tạo công nghệ cao, ương tạo doanh nghiệp công nghệ cao do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi đặt trụ sở cơ sở ương tạo công nghệ cao, ương tạo doanh nghiệp công nghệ cao thực hiện. Việc thu hồi giấy chứng nhận cơ sở ương tạo công nghệ cao quy định tại [khoản 3 Điều 7](#) Thông tư số 27/2013/TT-BKHCN do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

Trình tự, thủ tục cấp Giấy chứng nhận quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này.

Thông tư này có hiệu lực từ ngày 01/7/2025.

8. HẠN MỨC VỀ GIÁ TRỊ CỦA HÀNG HÓA, DỊCH VỤ KHUYẾN MẠI

Từ 01/7/2025, giá trị vật chất dùng để khuyến mại cho một đơn vị hàng hóa, dịch vụ được khuyến mại không vượt quá 50% giá bán ngay trước thời gian khuyến mại. Tổng giá trị của hàng hóa, dịch vụ dùng để khuyến mại trong một chương trình khuyến mại không được vượt quá 50% tổng giá trị của hàng hóa, dịch vụ được khuyến mại. Mức giảm giá tối đa đối với hàng hóa, dịch vụ được khuyến mại không được vượt quá 50% giá hàng hóa, dịch vụ đó ngay trước thời gian khuyến mại.

Quy định trên được đưa ra tại Thông tư số 39/2025/TT-BCT ngày 22/6/2025 của Bộ Công thương quy định hạn mức tối đa về giá trị của hàng hóa, dịch vụ dùng để khuyến mại, mức giảm giá tối đa đối với hàng hóa, dịch vụ được khuyến mại mà thương nhân được thực hiện trong hoạt động khuyến mại.

Đáng lưu ý, hạn mức tối đa về giá trị của hàng hóa, dịch vụ dùng để khuyến mại 100% được áp dụng trong các trường hợp tổ chức chương trình khuyến mại tập trung, các hoạt động khuyến mại trong khuôn khổ các chương trình, hoạt động xúc tiến thương mại do cơ quan có thẩm quyền cấp trung ương quyết định. Mức giảm giá tối đa đối với hàng hóa, dịch vụ được khuyến mại trong các trường hợp này là 100%.

Hạn mức giảm giá tối đa không áp dụng trong trường hợp thực hiện khuyến mại giảm giá cho hàng hóa, dịch vụ khi thực hiện chính sách bình ổn giá của Nhà nước; hàng thực phẩm tươi sống; hàng hóa, dịch vụ của doanh nghiệp giải thể, phá sản, thay đổi địa điểm, ngành nghề kinh doanh.

9. GIÁM ĐỊNH TƯ PHÁP TRONG LĨNH VỰC NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

Ngày 24/6/2025, Bộ Nông nghiệp và Môi trường đã ban hành [Thông tư số 29/2025/TT-BNNMT](#) quy định về giám định tư pháp trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường.

Các lĩnh vực giám định tư pháp áp dụng trong Thông tư bao gồm: Trồng trọt và bảo vệ thực vật; chăn nuôi và thú y; lâm nghiệp; diêm nghiệp; thủy sản; thủy lợi; quản lý

đề điều và phòng, chống thiên tai; an toàn thực phẩm nông, lâm, thủy sản và muối; quản lý chất lượng đối với giống cây trồng, gia súc, gia cầm, vật nuôi, dụng cụ, thiết bị, vật tư, sản phẩm, dịch vụ nông, lâm, diêm nghiệp, thủy sản; bảo quản, chế biến, vận chuyển nông, lâm, thủy sản; đất đai; tài nguyên nước; địa chất và khoáng sản; môi trường; bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học; khí tượng thủy văn; biến đổi khí hậu; đo đạc, bản đồ và thông tin địa lý; quản lý tổng hợp tài nguyên và bảo vệ môi trường biển và hải đảo; viễn thám; quản lý đầu tư, đầu tư xây dựng công trình chuyên ngành thuộc lĩnh vực nông nghiệp và môi trường.

Thời hạn giám định tư pháp trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường tối đa là 03 tháng, trừ các trường hợp bắt buộc phải trưng cầu giám định tư pháp được thực hiện theo quy định của pháp luật về tố tụng hình sự. Trường hợp vụ việc giám định tư pháp có tính chất phức tạp hoặc khối lượng công việc lớn hoặc liên quan đến nhiều lĩnh vực, thuộc trách nhiệm của nhiều cơ quan, tổ chức thì thời hạn giám định tối đa là 04

tháng. Nếu cá nhân, tổ chức thực hiện giám định tư pháp có yêu cầu thì cơ quan trưng cầu giám định tư pháp có thể gia hạn thời hạn hạn giám định nhưng không quá một phần hai thời hạn tối đa nêu ở trên.

Bên cạnh đó, Thông tư cũng quy định chi tiết về quy chuẩn chuyên môn áp dụng cho hoạt động giám định tư pháp; giám định viên tư pháp, người giám định tư pháp theo vụ việc, tổ chức giám định tư pháp theo vụ việc; quy trình, trách nhiệm tổ chức thực hiện giám định tư pháp.

Thông tư này có hiệu lực từ ngày 11/8/2025.

Thông tư này thay thế [Thông tư số 15/2021/TT-BTNMT](#) ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về giám định tư pháp trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường và [Thông tư số 20/2022/TT-BNNPTNT](#) ngày 22/12/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về giám định tư pháp trong lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn.

VĂN BẢN TRÊN BÀN SOẠN THẢO

1. BỔ SUNG CÁC QUY ĐỊNH XỬ PHẠT VI PHẠM HÀNH CHÍNH TRONG LĨNH VỰC GIÁO DỤC

Nhằm hoàn thiện cơ sở pháp lý cho xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giáo dục, đảm bảo phù hợp với thực tiễn và hệ thống pháp luật hiện hành, đồng thời nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước trong lĩnh vực này, Bộ Giáo

dục và Đào tạo được giao chủ trì xây dựng dự thảo Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của [Nghị định số 04/2021/NĐ-CP](#) ngày 22/01/2021 quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giáo dục đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị định số 127/2021/NĐ-CP ngày 30/12/2021.

Dự thảo Nghị định sửa đổi, bổ

sung một số nội dung liên quan đến mức độ vi phạm, biện pháp khắc phục hậu quả. Quy định về biện pháp khắc phục hậu quả được sửa đổi, bổ sung theo hướng làm rõ biện pháp, tính khả thi và phù hợp với thực tiễn.

Cụ thể, Dự thảo Nghị định sửa đổi, bổ sung làm rõ mức độ vi phạm đối với hành vi tuyển sinh không đúng thông tin tuyển sinh; tập trung vào việc tuyển sinh vượt chỉ tiêu nhưng không vượt năng lực và tuyển sinh không đúng phương thức trong thông tin tuyển sinh; làm rõ hành vi tuyển sinh vượt chỉ tiêu theo quy định về xác định chỉ tiêu của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền theo hướng bổ sung thêm số lượng vượt tuyệt đối. Dự thảo Nghị định bổ sung hành vi vi phạm quy chế đào tạo các trình độ, hành vi vi phạm tự chủ mở ngành đào tạo khi cơ sở đào tạo chưa đủ điều kiện tự chủ hoặc không được quyền tự chủ theo quy định của pháp luật hiện hành.

Đáng lưu ý, hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực giáo dục xảy ra trước thời điểm Nghị định này có hiệu lực thi hành mà sau đó mới bị phát hiện hoặc đang xem xét, giải quyết thì áp dụng quy định của [Nghị định số 04/2021/NĐ-CP](#) để xử lý trừ trường hợp Nghị định này không quy định trách nhiệm pháp lý hoặc quy định trách nhiệm pháp lý nhẹ hơn đối với hành vi xảy ra trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành. Đối với quyết định xử phạt vi phạm

hành chính đã được ban hành hoặc đã được thi hành xong trước thời điểm Nghị định này có hiệu lực thi hành, mà cá nhân, tổ chức bị xử phạt vi phạm hành chính có khiếu nại thì áp dụng quy định của [Luật Xử lý vi phạm hành chính năm 2012](#), [Nghị định số 04/2021/NĐ-CP](#) và các quy định pháp luật có liên quan để giải quyết.

2. SỬA ĐỔI BẢNG DANH MỤC VÀ MÃ SỐ CÁC ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH VIỆT NAM

Bảng danh mục và mã số các đơn vị hành chính Việt Nam cần phải sửa đổi để phù hợp với tình hình thực tế sau khi sắp xếp lại đơn vị hành chính các cấp. Bộ Tài chính đang xây dựng dự thảo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ ban hành Bảng danh mục và mã số các đơn vị hành chính Việt Nam có đến ngày 01/7/2025.

Danh mục và mã số các đơn vị hành chính cấp tỉnh gồm 34 đơn vị hành chính cấp tỉnh được mã hóa bằng hai chữ số. Danh mục và mã số các đơn vị hành chính cấp xã gồm 3321 đơn vị hành chính cấp xã được mã hóa bằng bốn chữ số từ 0001 đến 9999.

Mã số cấp cho một đơn vị hành chính là số định danh duy nhất, không thay đổi trong suốt quá trình đơn vị hành chính đó tồn tại thực tế. Mã số đã cấp không được sử dụng để cấp lại cho đơn vị hành chính khác cùng cấp.

Đơn vị hành chính được xếp theo thứ tự Bắc - Nam, Tây - Đông, lấy đường ranh giới ở điểm địa đầu và có kết hợp với vùng địa lý của từng

cấp làm căn cứ xác định. Trong phạm vi cả nước, thành phố Hà Nội được xếp thứ nhất, các tỉnh thành phố còn lại được xếp theo nguyên tắc trên. Trong phạm vi cấp tỉnh, đơn vị hành chính có trụ sở Ủy ban nhân dân được xếp thứ nhất, các đơn vị hành chính còn lại được xếp

theo thứ tự thành thị trước, nông thôn sau, từ Bắc xuống Nam, từ Tây sang Đông.

Dự thảo Quyết định cũng nêu rõ nguyên tắc mã hóa và sắp xếp đơn vị hành chính khi có thay đổi.

GIẢI ĐÁP PHÁP LUẬT

1. Hỏi: *Viên chức nghỉ ốm bao nhiêu ngày làm việc thì thuộc đối tượng thực hiện chính sách tinh giản biên chế?*

Trả lời: Ngày 15/6/2025, Chính phủ ban hành [Nghị định số 154/2025/NĐ-CP](#) quy định về tinh giản biên chế. Nghị định này có hiệu lực từ ngày 16/6/2025, thay thế [Nghị định số 29/2023/NĐ-CP](#) ngày 03/6/2023 quy định về tinh giản biên chế. Các chế độ, chính sách quy định tại Nghị định này được áp dụng đến hết ngày 31/12/2030.

Theo [điểm h, khoản 1, Điều 2](#) của Nghị định số 154/2025/NĐ-CP, viên chức thuộc đối tượng thực hiện chính sách tinh giản biên chế nếu trong năm trước liền kề hoặc trong năm thực hiện xét tinh giản biên chế mà tổng số ngày nghỉ làm việc của viên chức do ốm đau bằng hoặc cao hơn 200 ngày, có xác nhận của cơ quan Bảo hiểm xã hội chi trả trợ cấp ốm đau; trong năm trước liền kề hoặc trong năm thực hiện xét tinh giản biên chế, viên chức có tổng số ngày nghỉ làm việc bằng hoặc cao hơn số ngày nghỉ tối đa do ốm đau theo quy định của pháp luật về bảo hiểm xã hội, có xác nhận của cơ quan Bảo hiểm xã hội chi trả trợ cấp

ốm đau, viên chức tự nguyện thực hiện tinh giản biên chế và được cơ quan, tổ chức, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý.

2. Hỏi: *Viên chức xếp loại chất lượng ở mức hoàn thành nhiệm vụ có thuộc đối tượng xét tinh giản biên chế không?*

Trả lời: [Điểm g, khoản 1, Điều 2](#) của Nghị định số 154/2025/NĐ-CP quy định viên chức thuộc đối tượng thực hiện chính sách tinh giản biên chế nếu trong năm trước liền kề hoặc trong năm thực hiện xét tinh giản biên chế viên chức xếp loại chất lượng ở mức hoàn thành nhiệm vụ nhưng tự nguyện thực hiện tinh giản biên chế và được cơ quan, tổ chức, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý.

2. Hỏi: *Những đối tượng nào chưa thực hiện tinh giản biên chế?*

Trả lời: Những đối tượng quy định tại [Điều 4, Nghị định số 154/2025/NĐ-CP](#) chưa thực hiện tinh giản biên chế, gồm: Những người đang trong thời gian mang thai, nghỉ thai sản, đang nuôi con dưới 36 tháng tuổi, trừ trường hợp cá nhân tự nguyện tinh giản biên chế; những người đang trong thời gian xem xét kỷ luật hoặc truy cứu trách

nhiệm hình sự hoặc bị thanh tra, kiểm tra do có dấu hiệu vi phạm.

4. Hỏi: *Chế độ dành cho đối tượng chuyển sang làm việc tại các tổ chức không hưởng kinh phí thường xuyên từ ngân sách nhà nước?*

Trả lời: Theo [khoản 1, Điều 7](#) tại Nghị định số 154/2025/NĐ-CP, đối tượng chuyển sang làm việc tại các tổ chức không hưởng kinh phí thường xuyên từ ngân sách nhà nước được trợ cấp 03 tháng tiền lương hiện hưởng và 0,5 tháng tiền lương hiện hưởng cho mỗi năm công tác có đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc./.